UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1472/QĐ - UBND	*Tuyên Quang, ngày 06 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án đầu tư công khẩn cấp Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cách mạng từ xã Tân Trào đến xã Trung Yên, tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương;

Căn cứ Thông báo số 3711/TB-VPQH ngày 08/10/2025 của Văn phòng Quốc hội về ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đề nghị cho chủ trương thực hiện Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cách mạng từ xã Tân Trào đến xã Trung Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp Cải tạo, nâng

cấp tuyến đường cách mạng từ xã Tân Trào đến xã Trung Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 145/TTr-SXD ngày 13/11/2025 về việc đề nghị phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và Văn bản số 2280/SXD-QLĐTXD ngày 13/11/2025 về việc báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cách mạng từ xã Tân Trào đến xã Trung Yên, tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư công khẩn cấp Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cách mạng từ xã Tân Trào đến xã Trung Yên, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dựng chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cách mạng từ xã Tân Trào đến xã Trung Yên, tỉnh Tuyên Quang.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người Quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình số 01.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình giao thông 2.

6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại công trình: Công trình giao thông (Công trình đường bộ: Đường ô tô).

- Cấp công trình: Tổng thể chung Cấp IV, một số đoạn áp dụng tiêu chuẩn đường Phố gom thứ yếu có thiết kế đường cho xe điện.

7. Mục tiêu dự án

- Từng bước hoàn thiện quy hoạch tỉnh được duyệt theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch của địa phương.

- Đảm bảo an toàn giao thông, rút ngắn thời gian di chuyển, nâng cao chất lượng hạ tầng giao thông trong khu vực, phục vụ nhân dân và tăng cường khả năng kết nối giữa các khu di tích, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút khách du lịch về nguồn, nâng cao hiệu quả trong công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống lịch sử, góp phần giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc. Đồng thời tuyến đường sau khi nâng cấp sẽ trở thành trục giao thông quan trọng, kết nối các địa danh lịch sử trong khu vực, hình thành không gian phát triển đưa Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào trở thành công viên văn hóa lịch sử quốc gia, vừa phát triển du lịch, dịch vụ vừa giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ mai sau. Từ đó, góp phần thúc đẩy liên kết vùng, giúp các hoạt động giao thương, thương mại, dịch vụ phát triển, là động lực để tỉnh Tuyên Quang phát triển kinh tế - xã hội, phát triển du lịch, dịch vụ, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

8. Quy mô đầu tư xây dựng và giải pháp thiết kế

8.1. Quy mô đầu tư xây dựng

Cải tạo, nâng cấp tuyến đường với chiều dài khoảng 9,243km từ điểm đầu (Km0+00) tại ngã ba khu vực Lán Nà Nưa đi Lũng Tẩu và điểm cuối (Km9+243,35) tại đầu cầu Trung Yên, thôn Quan Hạ, thuộc xã Tân Trào.

a. Cấp đường và quy mô mặt cắt ngang: Tuyến đường được chia làm 03 đoạn với quy mô mặt cắt ngang và tiêu chuẩn thiết kế như sau:

- Đoạn 1 (từ Km0+00 - Km3+800): Từ điểm đầu tuyến tại ngã ba khu vực lán Nà Nưa đi Lũng Tẩu, đi qua các di tích quan trọng như cây đa Tân Trào, đình Tân Trào, kết thúc tại nút giao ngã tư đường tròn trung tâm cổng UBND xã Tân Trào, chiều dài khoảng 3,8km. Tiêu chuẩn kỹ thuật: Áp dụng tiêu chuẩn đường phố gom thứ yếu (TCVN 13592-2022), vận tốc thiết kế V_{tk}=50 km/h. Mặt cắt ngang điển hình gồm tổng bề rộng nền đường $B_{nền}$=20,0m, trong đó hè đường rộng $B_{hè}$ =2×3,0m=6,0m, lòng đường rộng $B_{lòng}$=14,0m. Lòng đường gồm phần đường xe chạy chính B_{xe}=8,5m; bề rộng làn đường dành cho xe điện $B_{xe\ điện}$=4,0m được bố trí bên trái tuyến (hướng từ Lán Nà Nưa đi UBND xã Tân Trào); bề rộng rãnh tam giác B_{rtg}=2×0,5m=1,0m; phần phân cách bên giữa làn xe chính và làn xe điện B_{dpc}=0,5m.

- Đoạn 2 (từ Km3+800 - Km8+853,71): Chiều dài khoảng 5,054km, nối tiếp từ nút giao ngã tư đường tròn trung tâm cổng UBND xã Tân Trào đến khu vực Khu di tích Ban Thường trực Quốc hội. Tiêu chuẩn kỹ thuật: Áp dụng tiêu chuẩn đường cấp IV Miền núi (TCVN 4054: 2005), vận tốc thiết kế V_{tk}=40 km/h. Mặt cắt ngang điển hình: Bề rộng nền đường $B_{nền}$=7,5m, bao gồm bề rộng mặt đường $B_{mặt}$=2×2,75m=5,5m; chiều rộng lề gia cố (như kết cấu mặt đường) B_{lgc} =2×0,5m=1,0m; chiều rộng lề không gia cố (lề đất): $B_{lđ}$=2×0,5m=1,0m.

- Đoạn 3 (từ Km8+853,71 - Km9+243,35): Chiều dài khoảng 0,39 km. Vị trí: Đoạn tuyến đi qua khu vực trung tâm UBND xã Trung Yên cũ (nay thuộc xã Tân Trào). Tiêu chuẩn kỹ thuật: áp dụng tiêu chuẩn đường cấp IV Miền núi (TCVN 4054:2005), vận tốc thiết kế V_{tk}=40 km/h nhưng được thiết kế theo hướng đô thị để đảm bảo tính đồng bộ. Mặt cắt ngang điển hình: Bề rộng nền đường là $B_{nền}$=11,0m (không bao gồm hè đường và rãnh tam giác phía phải tuyến) khớp nối với hạ tầng có sẵn; Bề rộng mặt đường $B_{mặt}$=2×2,75m=5,5m; chiều rộng lề gia cố (như kết cấu mặt đường) B_{lgc}=2×0,5m=1,0m; Hè đường bên trái: $B_{hè\ trái}$=4,0m; Rãnh tam giác bên trái: B_{rtg}=0,5m.

b. Mặt đường: Cấp cao A1, mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc≥155 MPa đối với đoạn tuyến Km0+00 - Km3+800 (riêng đối với phạm vi thiết kế làn đường dành riêng cho xe điện mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc≥100 MPa) và Eyc≥130 MPa đối với đoạn tuyến Km3+800 - Km9+243,35.

c. Công trình cầu: Thiết kế theo các tiêu chuẩn: Từ TCVN 11823-1:2017 đến TCVN 11823-14: 2017 với khổ cầu phù hợp với nền đường; hoạt tải thiết kế HL93; tải trọng người đi bộ $3x10^{-3}$MPa.

d. Nút giao: Xây dựng 06 nút giao bằng bảo đảm khai thác an toàn; kết nối, đi lại thuận lợi: Nút giao ngã Lán Nà Nưa đi Lũng Tẩu; Nút giao ngã ba cây đa

Tân Trào; Nút giao ngã ba đường Đèo Đe; Nút giao ngã tư đường tròn UBND xã Tân Trào; Nút giao Trung tâm Y tế Trung Yên; Nút giao ngã ba cầu Trung Yên.

đ. Tần suất lũ thiết kế và tải trọng thiết kế công trình

- Tần suất thủy văn nền đường, cống: P=4%; Cao độ mặt đường theo cao độ Quy hoạch và phù hợp với cao độ hiện trạng;

- Tần suất thiết kế cầu nhỏ: P = 4%;

- Tải trọng thiết kế HL93; người đi bộ: $3x10^{-3}$MPa;

8.2. Giải pháp thiết kế cơ sở

a. Bình đồ: Hướng tuyến cơ bản bám theo tuyến hiện có, nắn chỉnh một số vị trí để đảm bảo các yếu tố đường cong nằm với tốc độ thiết kế tương ứng cho từng đoạn tuyến (V_{tk} = 50km/h đoạn tuyến từ Km0 - Km3+800 theo tiêu chuẩn đường phố gom thứ yếu (TCVN 13592-2022) và V_{tk} = 40km/h đoạn tuyến Km3+800 - Km9+243,35 theo tiêu chuẩn đường cấp IV Miền núi (TCVN 4054:2005)). Có châm chước về bán kính đường cong nằm tại một số vị trí để hạn chế về giải phóng mặt bằng.

b. Trắc dọc: Trắc dọc thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn cấp đường với tốc độ thiết kế tương ứng cho từng đoạn tuyến (V_{tk} = 50km/h đoạn tuyến từ Km0 - Km3+800 theo tiêu chuẩn đường phố gom thứ yếu (TCVN 13592-2022) và V_{tk} = 40km/h đoạn tuyến Km3+800 - Km9+243,35 theo tiêu chuẩn đường cấp IV Miền núi (TCVN 4054:2005)), tần suất thủy văn P=4%, phù hợp với cao độ thiết kế công trình trên tuyến.

c. Trắc ngang

- Đoạn 1 (từ Km0+00 - Km3+800): Tổng bề rộng nền đường $B_{nền}$=20,0m, trong đó hè đường rộng $B_{hè}$ =2×3,0m=6,0m, lòng đường rộng $B_{lòng}$=14,0m. Lòng đường gồm phần đường xe chạy chính B_{xe}=8,5m; bề rộng làn đường dành cho xe điện $B_{xe\ điện}$=4,0m được bố trí bên trái tuyến (hướng từ Lán Nà Nưa đi UBND xã Tân Trào); bề rộng rãnh tam giác B_{rtg}=2×0,5m=1,0m; dải phân cách bên giữa làn xe chính và làn xe điện B_{dpc}=0,5m.

- Đoạn 2 (từ Km3+800 - Km8+853,71): Bề rộng nền đường $B_{nền}$=7,5m, bao gồm bề rộng mặt đường $B_{mặt}$=2×2,75m=5,5m; chiều rộng lề gia cố (như kết cấu mặt đường) B_{lgc}=2×0,5m=1,0m; chiều rộng lề không gia cố (lề đất): $B_{lđ}$ =2×0,5m=1,0m.

- Đoạn 3 (từ Km8+853,71 - Km9+243,35): Bề rộng nền đường $B_{nền}$=11,0m (không bao gồm hè đường và rãnh tam giác phía phải tuyến) khớp nối với hạ tầng có sẵn; Bề rộng mặt đường $B_{mặt}$=2×2,75m=5,5m; chiều rộng lề gia cố (như kết cấu mặt đường) B_{lgc}=2×0,5m=1,0m; Hè đường bên trái: $B_{hè\ trái}$=4,0m; Rãnh tam giác bên trái: B_{rtg}=0,5m.

- Độ dốc ngang: Phần xe chạy i=2%; phần lề đất i=6%; các đoạn trong đường cong độ dốc theo độ dốc siêu cao.

d. Nền đường

- Độ chặt đầm lèn quy định cho lớp đất đỉnh nền đường dày 50cm (đối với nền đắp) và 30cm đối với nền đào dưới đáy áo đường phải đảm bảo độ đầm chặt K≥0,98 với trị số CBR ≥ 6 và đảm bảo mô đuyn dàn hồi Eo ≥ 42MPa. Toàn bộ phần nền đắp dưới 50cm nêu trên phải được đầm nén với độ chặt K≥ 0,95 với trị số CBR ≥ 4.

- Khi đắp trên mái dốc nền đường cũ có độ dốc lớn hơn 20% tiến hành đào cấp, chiều rộng cấp tối thiểu 2,0m. Khi nền đắp gặp phải lớp đất không thích hợp (đất hữu cơ) cần phải đào bỏ lớp đất này và thay thế bằng vật liệu thích hợp.

- Đối với nền đường đào hoặc đắp thấp, sau khi đào đến đáy cao độ lớp K98 tiến hành kiểm tra lớp đất ngay dưới nếu lớp đất nền hiện tại không đạt độ chặt yêu cầu K95 thì xáo xới sâu 30cm, lu lèn đến khi đạt độ chặt K95; nếu lớp đất đó không thể lu lèn đạt đến độ chặt K95 sẽ được đào bỏ với chiều sâu 30cm và thay bằng đất đắp nền đường mới đảm bảo lu lèn đạt độ chặt theo yêu cầu K ≥ 0,95;

- Mái taluy nền đường đắp thiết kế với độ dốc 1/1,5, nền đường đào là 1/1; độ dốc mái ta luy nền đường đào và chiều cao giật bậc cơ phụ thuộc vào cấp đất đá.

đ. Mặt đường

- Kết cấu áo đường tuyến chính sử dụng cho đoạn tuyến từ Km0+00 - Km3+800: Thiết kế mặt đường mềm theo tiêu chuẩn TCCS38:2022/TCĐBVN "Quy trình thiết kế áo đường mềm" đảm bảo Eyc ≥155MPa; riêng đối với làn xe dành riêng cho xe điện thiết kế đảm bảo Eyc ≥100MPa. Kết cấu áo đường từ trên xuống cụ thể như sau:

+ Phạm vi mở rộng ngoài mặt đường cũ: Lớp bê tông nhựa chặt 16 dày 5cm; tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2; lớp bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn nhựa 1,0kg/m2; lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 35cm.

+ Phạm vi tăng cường trên mặt đường cũ: Lớp bê tông nhựa chặt 16 dày 5cm; tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2; lớp bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn nhựa 1,0kg/m2; lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; bù vênh bằng CPĐD loại 1.

+ Kết cấu áp dụng cho làn xe dành riêng cho xe điện du lịch: Lớp bê tông nhựa chặt 16 dày 5cm; tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2; lớp bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn nhựa 1,0kg/m2; lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm.

- Kết cấu áo đường tuyến chính áp dụng cho tuyến chính và kết cấu nút giao làm mới đoạn quy mô đường cấp IV miền núi (đoạn mặt đường hiện trạng bê tông nhựa Km3+800 - Km5+692,34 và Km8+783,40 - Km9+243,35): Thiết kế mặt đường mềm theo tiêu chuẩn TCCS38:2022/TCĐBVN "Quy trình thiết kế áo đường mềm" đảm bảo Eyc ≥130MPa. Kết cấu từ trên xuống dưới như sau:

+ Phạm vi mở rộng ngoài mặt đường cũ: Lớp bê tông nhựa chặt 16 dày 5cm; tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2; lớp bê tông nhựa chặt 19

dày 7cm; tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn nhựa 1,0kg/m2; lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm.

+ Phạm vi tăng cường trên mặt đường cũ: Lớp bê tông nhựa chặt 16 dày 5cm; tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2; lớp bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn nhựa 1,0kg/m2; lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; bù vênh bằng CPĐD loại 1.

- Kết cấu áo đường áp dụng cho tuyến chính và kết cấu nút giao làm mới đoạn quy mô đường cấp IV miền núi (đoạn mặt đường hiện trạng bê tông xi măng Km5+692,34 - Km8+783,40): Thiết kế mặt đường mềm theo tiêu chuẩn TCCS38:2022/TCĐBVN "Quy trình thiết kế áo đường mềm" đảm bảo Eyc ≥130MPa. Để hạn chế hiện tượng nứt phản ánh, bổ sung 1 lớp vải địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh giữa lớp BTN C19 và lớp CPĐD gia cố xi măng. Kết cấu từ trên xuống dưới như sau:

+ Phạm vi mở rộng ngoài mặt đường cũ: Lớp bê tông nhựa chặt 16 dày 5cm; tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2; lớp bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2; 1 lớp vải địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh; tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn nhựa 1,0kg/m2; lớp cấp phối đá dăm loại 1 gia cố 5% xi măng dày 12cm; Lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm.

+ Phạm vi tăng cường trên mặt đường cũ: Lớp bê tông nhựa chặt 16 dày 5cm; tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2; lớp bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2; 1 lớp vải địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh (đối với trường hợp bù vênh bằng cấp phối đá dăm gia cố xi măng); bù vênh BTNC 19 khi H_{bv}≤ 8cm, bù vênh cấp phối đá dăm loại 1 gia cố 5% xi măng khi H> 8cm; tấm BTXM hiện trạng.

- Vuốt nối đường dân sinh bằng kết cấu bê tông nhựa trên lớp cấp phối đá dăm (tuỳ thuộc vào hiện trạng đường ngang dân sinh).

e. Nút giao, đường giao: Xây dựng 06 nút giao bằng bảo đảm khai thác an toàn; kết nối, đi lại thuận lợi: Nút giao ngã Lán Nà Nưa đi Lũng Tẩu; Nút giao ngã ba cây đa Tân Trào; Nút giao ngã ba đường Đèo Đe; Nút giao ngã tư đường tròn UBND xã Tân Trào; Nút giao TT Y tế Trung Yên; Nút giao ngã ba cầu Trung Yên. Kết cấu áo đường nút giao sử dụng tương tự kết cấu áo đường áp dụng cho tuyến chính lân cận đảm bảo đồng bộ. Các đường giao được thiết kế vuốt nối với mép đường tuyến chính đảm bảo quy mô đường hiện trạng, đảm bảo êm thuận và an toàn giao thông với chiều dài vuốt L=10-15m.

g. Công trình cầu, cống lớn: Hiện trạng cầu cũ trên tuyến: Trên tuyến hiện trạng có 03 cầu cũ (cầu Suối Thia 2 Km2+687,29 xây dựng từ năm 1990, khẩu độ gồm 1 nhịp L=5,4m, bề rộng cầu B=6,47m; cầu Suối Thia 1 Km3+91,23 xây dựng từ năm 1990, khẩu độ gồm 1 nhịp L=5,4m, bề rộng cầu B=6,47m; cầu Ngòi Khoác Km5+495 xây dựng từ năm 1997, khẩu độ gồm 1 nhịp L=5,4m, bề rộng cầu B=6,35m. Phương án thiết kế cụ thể như sau:

- Thiết kế mới cầu Ngòi Khoác (Km5+495) với quy mô cầu vĩnh cửu bằng BTCT, kết cấu dầm I. Sơ đồ nhịp 1x24 m. Chiều dài toàn cầu tính đến đuôi mố

L_{tc}=39,15m, bề rộng cầu B=7,5m+w= 8,4m trong đó bề rộng xe chạy B_{xe}= 7,4m, gờ lan can hai bên B_{lc}= 2x0,5=1,0m (w=0,9m là độ mở rộng mặt đường trong đường cong theo TCVN 4054:2005). Mặt bằng cầu nằm trong đường cong tròn, bán kính R=125m. Kết cấu phần trên: Mặt cắt ngang bao gồm 7 phiến dầm BTCT DƯL căng sau, tiết diện "I", chiều dài dầm L=24m, chiều cao h=1.45m. Bê tông bản mặt cầu dày tối thiểu 0,20m. Độ dốc ngang mặt cầu theo siêu cao, tạo bằng dốc xà mũ mố. Kết cấu phần dưới: Mố có dạng mố chữ U bằng BTCT đổ tại chỗ. Móng mố đặt trên hệ móng cọc khoan nhồi D=1,0m, chiều dài cọc dự kiến cho 02 mố L_{dk}=24,0m, chiều dài cọc mố cầu chỉ là dự kiến. Chiều dài chính xác sẽ được quyết định ở bước thiết kế sau TKCS và trong quá trình thi công.

- Thiết kế cống Ngòi Thia 2 đặt tại lý trình Km2+687,29 thay thế cầu Suối Thia 2 cũ. Cống có khẩu độ BxH=4x(4x5)m, chiều dài thân cống L=20,0m. Kết cấu thân cống và tường cánh bằng BTCT 30MPa. Tim cống đặt vuông góc với tim tuyến. Cống nằm trên đoạn tuyến thẳng, thiết kế cống đảm bảo bề rộng nền đường theo quy mô tuyến ($B_{nền}$= 20m). Móng cống sử dụng móng nông, thượng lưu, hạ lưu cống được gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, chân khay bằng BTXM.

- Thiết kế cống Ngòi Thia 1 đặt tại lý trình Km3+091,23 thay thế cầu Suối Thia 1 cũ. Cống có khẩu độ BxH=4x(4x5)m, chiều dài thân cống L=20,6m. Kết cấu thân cống và tường cánh bằng BTCT 30MPa. Tim cống đặt chéo so với tim tuyến góc 79°. Cống nằm trên đường cong nằm bán kính R=175m, siêu cao 2%, không mở rộng. Thiết kế cống đảm bảo bề rộng nền đường theo quy mô tuyến ($B_{nền}$= 20m). Móng cống sử dụng móng nông, thượng lưu, hạ lưu cống được gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, chân khay bằng BTXM.

h. Thiết kế hệ thống thoát nước ngang

- Thiết kế đầy đủ hệ thống thoát nước ngang để đảm bảo thoát nước mặt, thoát nước địa hình, đảm bảo tưới tiêu thủy lợi và theo quy hoạch.

- Khẩu độ cống thoát nước theo yêu cầu của địa phương và theo tính toán thủy văn đảm bảo thoát nước mặt, thoát nước địa hình, phục vụ tưới tiêu thủy lợi.

- Đối với các kênh mương cắt qua tuyến đường sẽ được đặt cống cấu tạo có khẩu độ phù hợp để phục vụ tưới tiêu tạm thời cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Với những kênh mương có góc chéo lớn sẽ thiết kế cải nắn cục bộ để giảm chiều dài thiết kế cống.

- Cống tròn: Ống cống BTCT 30MPa sử dụng loại cống đúc trong nhà máy bằng công nghệ ly tâm hoặc rung lõi; tải trọng thiết kế HL93; ống cống đặt trên đế cống BTCT đúc sẵn; kết cấu thượng, hạ lưu: Tường đầu, tường cánh, bằng BTXM 20 MPa đổ tại chỗ; gia cố sân cống và mái ta luy thượng, hạ lưu bằng BTXM 15MPa đổ tại chỗ; trên lớp đá dăm đệm dày 10cm;

- Cống hộp lắp ghép: Thân cống bằng BTCT 30MPa; móng cống bằng BTXM 20 MPa đổ tại chỗ dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Kết cấu thượng, hạ lưu: Tường đầu, tường cánh, bằng BTXM 20MPa đổ tại chỗ, gia cố

sân cống và mái taluy thượng, hạ lưu bằng BTXM 15MPa đổ tại chỗ trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Bản dẫn hai bên cống bằng BTCT 25MPa.

i. Thiết kế hệ thống thoát nước dọc

- Tại các vị trí nền đường đào, đắp thấp thiết kế rãnh dọc hình thang (0,4x0,4x0,4)m để thoát nước dọc. Đối với các đoạn rãnh dọc bằng đất có độ dốc dọc thiết kế lớn hơn 4% được thiết kế gia cố bằng tấm BTXM 20 MPa lắp ghép;

- Tại các vị trí đường hai bên là khu đông dân cư thiết kế rãnh hộp BTCT 20MPa b=0,60m có nắp đậy bằng BTCT, rãnh được đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; Rãnh được xả vào các vị trí cống hiện trạng trên tuyến và theo văn bản thống nhất với địa phương về vị trí xả. Rãnh bố trí ở sát mép lề đường là loại rãnh BTCT chịu lực. Vừa đảm bảo thoát nước mặt, vừa làm tăng bề rộng nền đường (đường thiết kế cấp IV miền núi) trong trường hợp cần thiết, đảm bảo an toàn cho các phương tiện tham gia giao thông qua đường ngang

- Tại các vị trí đường vào nhà dân hai bên đường, đường ngang có hoàn trả mương đất để đảm bảo thoát nước thiết kế cống đường ngang. Cống được thiết kế dùng cống bản chịu lực B=60cm.

- Thiết kế cống dọc trên hè (đoạn đường đô thị): Đoạn đường có vỉa hè Km0+00 - Km3+800 và bên trái tuyến đoạn Km8+853,71 - Km9+243,35 bố trí cống dọc thoát nước mưa được đặt dưới hè đường. Khẩu độ cống dọc D600mm, bằng BTCT đúc sẵn, chiều dài đốt cống trung bình L=2,5m được đặt trên 3 gối kê bằng BTCT đúc sẵn và lớp móng cát đen đầm chặt dày 10cm. Dọc theo cống dọc trên hè, trung bình khoảng 30m thiết kế một hố thu, các hố thu này thu nước mặt đường thông qua các cửa thu.

k. Hè đường: Đối với đoạn đô thị Km0+00 - Km3+800, bề rộng hè đường là B = 2x3,0m, đoạn từ Km8+853,71 - Km9+243,35 , bề rộng hè đường bên trái B = 4,0m. Hè đường lát gạch Block chữ I tự chèn (viên gạch P5) kích thước 19,8x16,3x6 (cm), bên dưới là 5cm cát vàng đệm, 10cm cát vàng gia cố xi măng 8% đầm chặt K$\geq$0,95. Khóa vai hè đường bằng BTXM 20MPa, bên dưới là lớp đá dăm đệm dày 10cm.

l. Bó vỉa, vỉa hè, rãnh tam giác, cây xanh

- Bó vỉa loại 1 (vỉa hè), rãnh tam giác: Thiết kế vỉa vát góc, đúc sẵn kích thước 23x26xL(cm) (trong đó L=1m trên đoạn thẳng, L=0,5m trên đoạn cong), có đan rãnh (rãnh tam giác) kích thước Lx50x6cm (trong đó L=0,5m trên đoạn thẳng, L=0,255m trên đoạn cong) được đúc sẵn bằng BTXM 25MPa trên lớp VXM 8MPa; lớp móng bằng BTXM đá 2x4 cường độ 12MPa; đan rãnh có độ dốc 10% hướng vào hè.

- Bó vỉa loại 2 (dải phân cách giữa): Đúc sẵn kích thước 53x16xL(cm) (trong đó L=1m trên đoạn thẳng, L=0,5m trên đoạn cong) được đúc sẵn bằng BTXM 25MPa trên lớp VXM 8MPa; lớp móng bằng BTXM đá 2x4 cường độ 12MPa;

- Cây xanh được trồng với khoảng cách trung bình 10m/cây, tại các vị trí vào trong nút giao, đường giao nhau việc trồng cây cũng phải đảm bảo yêu cầu không gây ảnh hưởng đến tầm nhìn giao thông (lựa chọn cây xanh trồng trên tuyến đường tuân thủ theo các hướng dẫn trong Thông tư số 20/2005/TT-BXD về quản

lý cây xanh đô thị trên cơ sở thực hiện theo quy hoạch tuyến đường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Việc lựa chọn chủng loại và trồng cây xanh phải mang bản sắc địa phương, phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đồng thời đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về sử dụng, mỹ quan, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường đô thị; hạn chế làm hư hỏng các công trình cơ sở hạ tầng trên mặt đất, dưới mặt đất cũng như trên không.

m. Điện chiếu sáng: Trên tuyến điện chiếu sáng được thiết kế làm mới tại 2 bên vỉa hè (đối với đoạn Km0+00 - Km3+800) và vỉa hè bên trái tuyến (đoạn Km8+853,71 - Km9+243,35). Thiết kế chiếu sáng hai bên đường theo hình thức so le nhau tạo an toàn và cảnh quan cho đường vào ban đêm.

n. Thiết kế an toàn giao thông: Thiết kế tuân thủ Quy chuẩn báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

9.1. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công).

9.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu

- Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình TCVN 9401:2012;

- Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung TCVN 9398:2012;

- Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình TCVN 9437:2012;

- Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát TCCS 31:2020/TCĐBVN;

- Tiêu chuẩn khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu TCCS 41:2022/TCĐBVN;

- Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế TCVN 4054-2005;

- Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế TCVN 13592:2022;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD;

- Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế TCCS 38:2022/TCĐBVN;

- Thiết kế cầu đường bộ TCVN 11823-2017;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo báo hiệu đường bộ 41:2024/BGTVT;

- Tiêu chuẩn lớp móng CPĐD trong kết cấu áo đường ô tô - vật liệu, thi công và nghiệm thu TCVN 8859:2023;

- Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu TCVN 13567:2022;

- Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu nền đường ô tô - TCVN 9436:2012;

- Công tác đất - thi công và nghiệm thu - TCVN 4447:2012;

- Ống bê tông cốt thép thoát nước - TCVN 9113:2012;

- Cống hộp BTCT đúc sẵn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử TCVN

9116:2012;

- Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2737:2020;

- Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - TCVN 7447: 2010-2011;

- Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện Việt Nam - TCVN 4756:1989;

- Kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế - TCVN 5574:2018;

- Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế - TCVN 5575:2024;

- Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế - TCVN 5573:2011;

- Các tiêu chuẩn vật tư, thiết bị: Các vật tư, thiết bị được sản xuất trong nước hoặc ngoại nhập tuân theo các tiêu chuẩn chung là ISO, BS, AISI, ASTM, SUS hoặc AWWA và các tiêu chuẩn khác tương đương.

- Các tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư: **300.000.000.000 đồng**. Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ TĐC: 68.031.036.000 đồng.
- Chi phí xây dựng: 190.687.019.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 3.207.714.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 9.442.287.000 đồng.
- Chi phí khác: 6.085.423.000 đồng.
- Chi phí dự phòng: 22.546.521.000 đồng.

(Chi tiết theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi do Sở Xây dựng thẩm định, trình phê duyệt tại Tờ trình số 145/TTr-SXD ngày 13/11/2025).

11. Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026.

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương (nguồn tăng thu ngân sách Trung ương năm 2024).

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Áp dụng hình thức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

14. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

14.1. Phạm vi giải phóng mặt bằng: Bao gồm toàn bộ đất thi công xây dựng công trình chiếm dụng và phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ theo quy định.

14.2. Phương án tổ chức thực hiện

- Bồi thường toàn bộ đất, tài sản, cây cối hoa màu trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án theo đúng Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

- Bố trí tái định cư đối với các hộ gia đình phải di chuyển nhà ở theo quy định (nếu có).

Điều 2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác, sự tuân thủ quy định của pháp luật đối với các nội dung thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án.

Điều 3. Chủ đầu tư xây dựng công trình

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về thông tin, số liệu của hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án.

2. Có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các nội dung theo ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2280/SXD-QLĐTXD ngày 13/11/2025 để tổ chức thực hiện các bước tiếp theo bảo đảm đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Giao Sở Tài chính tổ chức thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu của dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giao các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công thương và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn Chủ đầu tư thực hiện nội dung tại Quyết định này bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện dự án không được để xảy ra các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, thất thoát vốn ngân sách nhà nước.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 6; (thực hiện)
- Chủ tịch UBND tỉnh; (báo cáo)
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu hồ sơ dự án;
- VNPTioffice;
- Lưu: VT, QHĐTXD (Dũng).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn